

Số: /BC-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2020

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2020;
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2021-2023**

Căn cứ Nghị quyết số 289/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 13 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, phân bổ ngân sách cấp Tỉnh năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp.

Ủy ban nhân dân Tỉnh đánh giá tình hình ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020; Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 như sau:

A. Tình hình ước thực hiện thu chi ngân sách nhà nước năm 2020

I. Ước thu ngân sách nhà nước

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.050 tỷ đồng, đạt 95% dự toán giao, bằng 92% so với cùng kỳ năm trước, gồm:

a) Thu nội địa: 7.964 tỷ đồng, đạt 95% dự toán năm, số thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết là 5.414 tỷ đồng, đạt 85% dự toán, so với cùng kỳ giảm 12%. Nguyên nhân giảm thu chủ yếu: do ảnh hưởng dịch Covid-19, do thực hiện chính sách hỗ trợ về thuế, hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp khó khăn, lượng hàng tiêu thụ giảm, tồn kho lớn; nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp hoặc tạm dừng hoạt động đã tác động trực tiếp đến giảm thu từ doanh nghiệp nhà nước quản lý hụt thu 60 tỷ đồng; từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh hụt thu 200 tỷ đồng; lệ phí trước bạ hụt thu 95 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân hụt thu 110 tỷ đồng; thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu hụt thu phần NSDP hưởng theo phân cấp 141 tỷ đồng; tiền thuê đất hụt thu 68 tỷ đồng,....

Tình hình một số khoản thu nội địa chủ yếu sau:

- Thu từ DNNN Trung ương quản lý: 190 tỷ đồng, đạt 81% dự toán, so với cùng kỳ giảm 15%.

- Thu từ DNNN địa phương quản lý: 500 tỷ đồng, đạt 97% dự toán, so với cùng kỳ tăng 4%.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.210 tỷ đồng, đạt 86% so với dự toán, so với cùng kỳ giảm 15%. (số thu 6 tháng đạt 48%; số thu 7 tháng đạt 55,5%; số thu 8 tháng đạt 60,8%, số thu 9 tháng đạt 66,9%). Nếu so với cùng kỳ năm trước thì tất cả các huyện đều giảm thu.

- Thu thuế bảo vệ môi trường (xăng, dầu): 2.130 tỷ đồng, đạt 85% dự toán, so với cùng kỳ giảm 7%.

- Thu tiền sử dụng đất: 750 tỷ đồng, đạt 125% dự toán.

- Thu lệ phí trước bạ: 250 tỷ đồng, đạt 72% dự toán giao, giảm 21% cùng kỳ năm trước.

- Thu xổ số kiến thiết: 1.800 tỷ đồng, đạt 123% dự toán giao, tăng 18% cùng kỳ năm trước.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 86 tỷ đồng, đạt 123%, giảm 32% so với cùng kỳ.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.488 tỷ đồng (lấy tròn), gồm:

a) Thu điều tiết NSDP được hưởng theo phân cấp: 6.520 tỷ đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.519 tỷ đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách là 4.883 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán;

- Bổ sung có mục tiêu theo dự toán: 1.636 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán, trong đó mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia 427 tỷ đồng; mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng khác 1.182 tỷ đồng.

c) Thu chuyển nguồn CCTL năm trước sang: 418 tỷ đồng.

d) Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: 31 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương: 13.488 tỷ đồng, gồm:

- Ngân sách cấp Tỉnh: 10.862 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện: 2.627 tỷ đồng. (không kể ngân sách huyện thu bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh là 4.303 tỷ đồng).

(Chi tiết theo phụ lục số 1)

II. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2020

1. Chi NSDP (không kể chi bổ sung ngân sách cấp dưới): 13.488 tỷ đồng (lấy tròn), xấp xỉ với dự toán năm; trong tổng chi, phần ngân sách cấp Tỉnh chi 6.559 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 6.930 tỷ đồng.

Một số khoản chi chủ yếu sau:

a) Chi đầu tư phát triển (phần cân đối NSDP): 3.183 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm, trong đó: ngân sách cấp Tỉnh chi 2.118 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 1.065 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.131 tỷ đồng, đạt 100%.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 560 tỷ đồng. Các huyện sử dụng nguồn tăng thu tiền sử dụng đất để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách huyện năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.491 tỷ đồng, đạt 102%. Do nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2020 tăng so với dự toán, dự kiến sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

b) Các khoản chi thường xuyên: 8.608 tỷ đồng, đạt 103%, trong đó: ngân sách cấp Tỉnh chi 2.933 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 5.675 tỷ đồng. Riêng chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 3.653 tỷ đồng, đạt 100%.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 02 tỷ đồng, đạt 100% .

d) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định: 189 tỷ đồng.

đ) Chi thực hiện các chương trình từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.475 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

e) Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại: 31 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 2)

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 4.303 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 3.465 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm;

- Bổ sung có mục tiêu: 838 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2020

Nhìn chung, trong 10 tháng đầu năm, công tác tổ chức điều hành NSNN đã được triển khai tích cực, chủ động; NSNN luôn đảm bảo nguồn đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi theo dự toán; đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội và bổ sung kinh phí cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, kinh phí Đại hội Đảng các cấp, đảm bảo quốc phòng, an ninh,.... Về nguồn vốn, ngân sách đảm bảo đáp ứng đủ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo dự toán cơ quan có thẩm quyền giao cho các chủ đầu tư nhưng khả năng hết năm 2020, dự kiến các chủ đầu tư giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 không đạt yêu cầu.

Ước thực hiện thu nội địa cả năm 2020 là 7.964 tỷ đồng, so với dự toán đạt 95%, nếu thu nội địa không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất là 5.414 tỷ đồng, đạt 85% (5.414 tỷ đồng/6.365 tỷ đồng), ngân sách địa phương hụt thu khoảng 688 tỷ đồng so với dự toán phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp (trong đó ngân sách cấp tỉnh hụt thu khoảng 312 tỷ đồng, ngân sách huyện hụt thu khoảng 376 tỷ đồng¹). Ủy ban nhân dân Tỉnh điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương năm 2020, trong đó:

1. Chủ động đảm bảo nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành; không để phát sinh tình trạng chậm, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn. Theo dõi sát tiến độ triển khai và giải ngân các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động đề xuất cắt giảm, điều chuyển kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước từ các dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 60% kế hoạch vốn sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt hơn nhằm sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, kể cả việc điều chuyển vốn giữa các chủ đầu tư, trình cấp có thẩm quyền để thực hiện.

¹ Hụt thu do ảnh hưởng dịch Covid-19 (do thực hiện chính sách hỗ trợ về thuế, hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp khó khăn, lượng hàng tiêu thụ giảm, tồn kho lớn; nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp hoặc tạm dừng hoạt động) đã tác động trực tiếp đến hụt thu từ doanh nghiệp nhà nước quản lý hụt thu 60 tỷ đồng; từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh hụt thu 200 tỷ đồng; lệ phí trước bạ hụt thu 95 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân hụt thu 110 tỷ đồng; thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu hụt thu phần NSDP hưởng theo phân cấp 141 tỷ đồng; tiền thuê đất hụt thu 68 tỷ đồng,....

2. Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nên thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành sử dụng các nguồn lực của mình theo quy định để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Cụ thể:

a) Huy động nguồn dự phòng ngân sách địa phương: Quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí dự toán ở các cấp ngân sách; tập trung điều hành sử dụng trong phạm vi 50% nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí trong dự toán của từng cấp để xử lý phòng chống dịch bệnh Covid 19, quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác; nguồn dự phòng ngân sách còn lại để chủ động xử lý khi nguồn thu NSNN giảm.

b) Huy động nguồn kết dư ngân sách địa phương, phần tăng thu ngân sách địa phương năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020 sau khi đã dành nguồn để cải cách tiền lương theo quy định (nếu có) và các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định.

c) Trường hợp địa phương có nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết vượt lớn so với dự toán.

- Đối với cấp tỉnh, do nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2020 tăng so với dự toán năm 2020 khoảng 340 tỷ đồng, sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

- Đối với cấp huyện, điều hành chi đầu tư gắn với tiến độ thu tiền sử dụng đất. Chủ động dự kiến số vượt thu từ tiền sử dụng đất, sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách huyện năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

Ủy ban nhân dân Tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách địa phương năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân sử dụng nguồn tăng thu tiền sử dụng đất để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách địa phương năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

d) Trường hợp còn nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách địa phương,... và của các năm trước dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư để bù đắp cân đối ngân sách địa phương, khi đó các địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

đ) Sau khi đã sử dụng các nguồn lực nêu trên mà vẫn không đảm bảo bù đắp số giảm thu ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân Tỉnh sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính của cấp tỉnh để bù đắp giảm thu.

Sang đầu năm 2021, cơ quan tài chính báo cáo cụ thể Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về phương án điều hành cân đối ngân sách địa phương tại kỳ họp gần nhất theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Năm 2020, trong điều kiện phát sinh nhiều khó khăn, nhiệm vụ tài chính - NSNN được giao là rất nặng nề, nhưng dưới sự chỉ đạo quyết liệt cấp ủy, ủy ban nhân dân các cấp và nỗ lực của toàn ngành tài chính địa phương tập trung phấn đấu thực hiện nghiêm và đồng bộ các giải pháp của trung ương và địa phương đã đề ra, điều hành thu - chi ngân sách chặt chẽ, góp phần cân đối NSDP năm 2020 phù hợp quy định.

B. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.141 tỷ đồng, tăng 1% so với ước thực hiện năm 2020. Bao gồm:

- Thu nội địa: 8.036 tỷ đồng, tăng 1%, thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tăng 7%.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 105 tỷ đồng, tăng 22%.

2. Thu ngân sách địa phương: 14.124 tỷ đồng, gồm:

a) Thu điều tiết NSDP được hưởng theo phân cấp: 6.480 tỷ đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 6.766 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.883 tỷ đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 1.882 tỷ đồng, gồm bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (vốn XDCB) 1.264 tỷ đồng; mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp) 416 tỷ đồng; kinh phí thực hiện tiền lương cơ sở đến 1.490.000 đồng/tháng là 202 tỷ đồng. Riêng 02 Chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu khác sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, khi có số liệu chính thức sẽ bố trí chi tương ứng.

c) Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước: 817 tỷ đồng.

d) Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: 61,2 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 1)

II. Dự toán chi ngân sách địa phương:

Dự toán chi ngân sách địa phương: 14.124 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán năm 2020, gồm:

1. Chi đầu tư phát triển (phần chi cân đối NSDP): 3.381 tỷ đồng, tăng 6% so với dự toán năm 2020, gồm:

- Chi XDCB tập trung trong nước: 1.131 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 750 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.500 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên: 8.466 tỷ đồng, tăng 1% so với dự toán năm 2020, gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.653 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 31 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 143 tỷ đồng.

- Các khoản chi thường xuyên còn lại: 4.638 tỷ đồng.

3. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 2 tỷ đồng.

4. Dự phòng ngân sách: 234 tỷ đồng.

5. Chi để tạo nguồn cải cách tiền lương cho năm sau: 607 tỷ đồng.

6. Chi trả lãi tiền ngân sách cấp tỉnh vay: 2,1 tỷ đồng.

7. Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.371 tỷ đồng, gồm: Mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (vốn XDCCB): 1.264 tỷ đồng; mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (vốn sự nghiệp): 107 tỷ đồng. Riêng 02 Chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu khác sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, khi có số liệu chính thức sẽ bố trí chi tương ứng.

8. Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại: 61,2 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 2)

Tóm lại, dự toán NSNN năm 2021 như trình bày ở trên đã đạt được một số mục tiêu sau:

- Dự toán thu đúng chế độ thu ngân sách và căn cứ tình hình ước thực hiện thu ngân sách năm 2020; tốc độ phát triển kinh tế - xã hội từng huyện, thành phố; phù hợp với phân cấp ngân sách.

- Dự toán chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách, định mức phân bổ dự toán chi, đảm bảo kinh phí thực hiện những chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Mức bố trí dự toán chi đối với từng sở, ban, ngành, Đảng, đoàn thể cấp Tỉnh và từng huyện, thành phố quán triệt yêu cầu tiết kiệm, đòi hỏi việc quản lý, sử dụng phải đúng chính sách, chế độ, tập trung kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trọng, chống lãng phí.

- Dự toán ngân sách nhà nước đã tăng tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ các nguồn lực, tăng cường quản lý qua ngân sách nhà nước.

C. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính- ngân sách năm 2021

1. Công khai, minh bạch trong quản lý, điều hành ngân sách các cấp.

2. Theo dõi sát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển.

3. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp để tháo gỡ kịp thời những khó khăn của nhà đầu tư trong lĩnh vực giá đất, giúp nhà đầu tư sớm triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp trong tháo gỡ khó khăn lĩnh vực đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân, sớm phát huy hiệu quả công trình. Đẩy nhanh công tác quyết toán vốn đầu tư, kiên quyết chế tài các chủ đầu tư chậm thực hiện công tác này.

5. Chủ động dự báo và phân tích các yếu tố tác động đến công tác thu ngân sách nhà nước để tham mưu các cấp lãnh đạo phương án điều hành ngân sách phù hợp.

6. Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy định về quản lý giá đối với những mặt hàng thuộc nhà nước định giá, mặt hàng thực hiện bình ổn giá, những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống.

D. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023:

Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2021-2023 được lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2021 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2022, năm 2023 theo kết quả làm việc với Tổng Cục thuế (Bộ Tài Chính); đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

Trên cơ sở đó, phân đầu năm 2022, năm 2023 tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào NSNN so với GRDP bình quân khoảng 8-9%/năm; loại trừ yếu tố thay đổi chính sách, thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) tăng bình quân khoảng 8-10%/năm, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân khoảng 8-10%/năm. Mức tăng thu này phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Xác định số thu NSDP 03 năm 2021-2023 được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Riêng đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu sản xuất trong nước và nhập khẩu tạm xác định theo tỷ lệ như năm 2021.

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn 03 năm 2021-2023, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp, tràn bổ sung cân đối ngân sách từ NSTW cho NSDP do Bộ Tài chính thông báo trong 03 năm 2021-2023 được ổn định như năm 2020; các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022, năm 2023 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo; dự toán chi NSDP năm 2021, kế hoạch chi NSDP năm 2022 và năm 2023, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi; xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2021-2023 theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2021-2023, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2021-2023.

Chủ động bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 70% tăng thu NSDP hàng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

(Chi tiết số liệu kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023 đính kèm)

Trên đây là báo cáo đánh giá ước thực hiện thu chi ngân sách nhà nước năm 2020; dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023.

Kính trình Hội đồng nhân dân Tỉnh xem xét và cho thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND Tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ban KTNS HĐND Tỉnh;
- CT, Các PCT UBND Tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

Số: /BC-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO TÓM TẮT

Ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020; Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và phương án phân bổ ngân sách năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2021-2023

Báo cáo ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020, dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2021-2023; Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021 đã được gửi trước đến các vị đại biểu. Thờ ỷ quyền Chủ tịch UBND tỉnh, Tôi trình bày tóm tắt những nội dung chính của báo cáo và phương án nêu trên như sau:

I. Ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020:

1. Ước thu NSNN trên địa bàn cả năm 2020 đạt 8.050 tỷ đồng, đạt 95% dự toán giao; trong đó: thu nội địa 7.964 tỷ đồng, đạt 95% dự toán năm; Thu từ xuất, nhập khẩu 86 tỷ đồng, đạt 123% dự toán năm.

Đa số các khoản thu đều giảm so với dự toán năm; một số khoản thu chính giảm như: thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 86% dự toán giao, so với cùng kỳ giảm 15%; thu thuế bảo vệ tài nguyên môi trường (xăng, dầu) đạt 85% dự toán, so với cùng kỳ giảm 7%,...

Ước tổng thu ngân sách địa phương đạt 13.488 tỷ đồng; trong đó: thu điều tiết NSDP được hưởng theo phân cấp 6.520 tỷ đồng; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 6.519 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm; thu chuyển nguồn CCTL năm trước sang 418 tỷ đồng; thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 31 tỷ đồng.

Trong tổng thu ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh thu 10.862 tỷ đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gọi chung ngân sách huyện) thu 2.627 tỷ đồng (không thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách).

2. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương đạt 13.488 tỷ đồng, xấp xỉ với dự toán năm; trong đó: ngân sách cấp tỉnh chi 6.559 tỷ đồng, ngân sách huyện chi 6.930 tỷ đồng. Một số khoản chi chủ yếu sau:

- Chi đầu tư phát triển: 3.183 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.
- Các khoản chi thường xuyên: 8.608 tỷ đồng, đạt 103%, trong đó: ngân sách cấp Tỉnh chi 2.933 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 5.675 tỷ đồng. Riêng chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 3.653 tỷ đồng, đạt 100%.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 02 tỷ đồng, đạt 100% .
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định: 189 tỷ đồng.
- Chi thực hiện các chương trình từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.475 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.
- Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại: 31 tỷ đồng.

3. Cân đối ngân sách địa phương năm 2020

Ước thực hiện thu nội địa cả năm 2020 là 7.964 tỷ đồng, so với dự toán đạt 95%, nếu thu nội địa không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất là 5.414 tỷ đồng, đạt 85% (5.414 tỷ đồng/6.365 tỷ đồng), ngân sách địa phương hụt thu khoảng 688 tỷ đồng so với dự toán phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp (trong đó ngân sách cấp tỉnh hụt thu khoảng 312 tỷ đồng, ngân sách huyện hụt thu khoảng 376 tỷ đồng¹). Ủy ban nhân dân Tỉnh điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương năm 2020, trong đó:

1. Chủ động đảm bảo nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành; không để phát sinh tình trạng chậm, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn. Theo dõi sát tiến độ triển khai và giải ngân các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động đề xuất cắt giảm, điều chuyển kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước từ các dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 60% kế hoạch vốn sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt hơn nhằm sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, kể cả việc điều chuyển vốn giữa các chủ đầu tư, trình cấp có thẩm quyền để thực hiện.

2. Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nên thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành sử dụng các nguồn lực của mình theo quy định để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

II. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn là 8.141 tỷ đồng, tăng 1% so với ước thực hiện thu năm 2020. Trong đó:

- Thu nội địa: 8.036 tỷ đồng, tăng 1% so với ước thực hiện năm 2020; nếu không kể tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì tăng 7%.

- Thu từ xuất, nhập khẩu: 105 tỷ đồng, tăng 22% so với ước thực hiện năm 2020.

Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2021: 14.124 tỷ đồng, trong đó: thu điều tiết NSDP được hưởng theo phân cấp 6.480 tỷ đồng; thu bổ sung từ ngân sách trung ương 6.766 tỷ đồng; thu chuyển nguồn thực hiện CCTL năm trước 817 tỷ đồng; thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 61,2 tỷ đồng.

2. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 là: 14.124 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán năm 2020. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.381 tỷ đồng, tăng 6% so với dự toán năm 2020. Số tăng chi này chủ yếu bố trí tăng tương ứng với số tăng thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết.

- Chi thường xuyên: 8.466 tỷ đồng, tăng 1% so với dự toán năm 2020

- Chi để tạo nguồn cải cách tiền lương năm sau: 607 tỷ đồng.

¹ Hụt thu do ảnh hưởng dịch Covid-19 (do thực hiện chính sách hỗ trợ về thuế, hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp khó khăn, lượng hàng tiêu thụ giảm, tồn kho lớn; nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp hoặc tạm dừng hoạt động) đã tác động trực tiếp đến hụt thu từ doanh nghiệp nhà nước quản lý hụt thu 60 tỷ đồng; từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh hụt thu 200 tỷ đồng; lệ phí trước bạ hụt thu 95 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân hụt thu 110 tỷ đồng; thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu hụt thu phân NSDP hưởng theo phân cấp 141 tỷ đồng; tiền thuế đất hụt thu 68 tỷ đồng,....

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 02 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách: 234 tỷ đồng.
- Chi trả lãi tiền ngân sách cấp tỉnh vay: 2,1 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.371 tỷ đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại: 61,2 tỷ đồng.

III. Phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021:

Căn cứ dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2021 là 8.141 tỷ đồng, dự kiến phân bổ giao nhiệm vụ thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là ngân sách huyện), dự toán thu phát sinh trên địa bàn là 8.036 tỷ đồng.

Căn cứ dự toán tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là 14.124 tỷ đồng, dự kiến phân bổ ngân sách cấp tỉnh chi 6.671 tỷ đồng, chiếm 47% tổng chi, ngân sách cấp huyện chi 7.453 tỷ đồng, chiếm 53% tổng chi. Dự toán chi ngân sách từng cấp như sau:

1. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:

- Chi đầu tư phát triển: 2.226 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 2.888 tỷ đồng.
- Chi bổ sung Quỹ Dự trữ Tài chính: 02 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 121 tỷ đồng.
- Chi trả lãi khoản vay của ngân sách cấp tỉnh: 2,1 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.371 tỷ đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại: 61,2 tỷ đồng.

2. Dự toán chi ngân sách huyện:

- Chi đầu tư phát triển: 1.155 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 5.578 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách: 113 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu: 607 tỷ đồng.

IV. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023:

Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2021-2023 được lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2021 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2022, năm 2023 theo kết quả làm việc với Tổng Cục thuế (Bộ Tài Chính); đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

Trên cơ sở đó, phấn đấu năm 2022, năm 2023 tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào NSNN so với GRDP bình quân khoảng 8-9%/năm; loại trừ yếu tố thay đổi chính sách, thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) tăng bình quân khoảng 8-10%/năm, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân khoảng 8- 10%/năm. Mức tăng thu này phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Xác định số thu NSDP 03 năm 2021-2023 được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Riêng đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu sản xuất trong nước và nhập khẩu tạm xác định theo tỷ lệ như năm 2021.

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn 03 năm 2021-2023, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp, trần bổ sung cân đối ngân sách từ ngân

sách trung ương cho ngân sách địa phương do Bộ Tài chính thông báo trong 03 năm 2021-2023 được ổn định như năm 2020; các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022, năm 2023 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo; dự toán chi NSDP năm 2021, kế hoạch chi NSDP năm 2022 và năm 2023, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi; xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2021-2023 theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2021-2023, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2021-2023.

Chủ động bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 70% tăng thu NSDP hằng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

(Về nội dung chi tiết, đề nghị quý Đại biểu xem trong các Báo cáo, Tờ trình của UBND tỉnh).

Trên đây là Báo cáo tóm tắt ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020, dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2021-2023; đồng thời, cũng là nội dung chính của dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Các Đại biểu dự họp HĐND tỉnh;
- Lưu VT, KT/HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020						DỰ TOÁN NĂM 2021					
			Tổng thu NSNN	% so với dự toán	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG			Tổng thu NSNN	% so với ước thực hiện 2020	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	2	3	4=6+7	5=4/3	6	7=8+9	8	9	10=12+13	11=10/4	12	13=14+15	14	15
A	Thu NSNN trên địa bàn	8.495.000	8.050.000	95	1.529.640	6.520.360	4.141.560	2.378.800	8.140.900	101	1.660.460	6.480.440	4.103.130	2.377.310
I	Thu nội địa	8.425.000	7.964.000	95	1.443.640	6.520.360	4.141.560	2.378.800	8.035.900	101	1.555.460	6.480.440	4.103.130	2.377.310
	<i>Trong đó thu nội địa không kể tiền SDD, XSKT</i>	6.365.000	5.414.000	85	1.443.640	3.970.360	2.341.560	1.628.800	5.785.900	107	1.555.460	4.230.440	2.503.130	1.727.310
1	Thu từ DNQDTW quản lý	235.000	190.000	81		190.000	190.000		210.000	111		210.000	210.000	
2	Thu từ DNQDDP quản lý	515.000	500.000	97		500.000	500.000		535.000	107		535.000	535.000	
3	Thu từ khu vực ĐTNN	60.000	70.000	117		70.000	70.000		70.000	100		70.000	70.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.410.000	1.210.000	86		1.210.000	133.000	1.077.000	1.315.000	109		1.315.000	149.690	1.165.310
5	Lệ phí trước bạ	345.000	250.000	72		250.000		250.000	280.000	112		280.000		280.000
6	Thuế sd đất nông nghiệp		800			800		800						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	100		8.000		8.000	8.000	100		8.000		8.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	580.000	470.000	81		470.000	470.000		465.000	99		465.000	465.000	
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.510.000	2.130.000	85	1.337.640	792.360	792.360		2.270.000	107	1.425.560	844.440	844.440	
10	Thu phí, lệ phí	187.000	165.000	88	41.000	124.000	54.000	70.000	192.900	117	60.900	132.000	67.500	64.500
11	Tiền sử dụng đất	600.000	750.000	125		750.000		750.000	750.000	100		750.000	100.000	650.000
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	140.000	72.000	51		72.000		72.000	76.000	106		76.000		76.000
13	Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		200			200	200							
14	Thu khác ngân sách	310.000	270.000	87	65.000	205.000	57.000	148.000	280.000	104	69.000	211.000	80.500	130.500
15	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	6.000	11.000			11.000	11.000		11.000	100		11.000	11.000	
16	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	55.000	64.000			64.000	64.000		70.000	109		70.000	70.000	
17	Thu tại xã	4.000	3.000	75		3.000		3.000	3.000	100		3.000		3.000
18	Thu xổ số kiến thiết	1.460.000	1.800.000	123		1.800.000	1.800.000		1.500.000	83		1.500.000	1.500.000	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	70.000	86.000	123	86.000				105.000	122	105.000	-	-	-

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020						DỰ TOÁN NĂM 2021					
			Tổng thu NSNN	% so với dự toán	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG			Tổng thu NSNN	% so với ước thực hiện 2020	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	2	3	4=6+7	5=4/3	6	7=8+9	8	9	10=12+13	11=10/4	12	13=14+15	14	15
B	Thu bổ sung từ NSTW	6.518.796	6.518.796	100		6.518.796	6.518.796		6.765.596			6.765.596	6.765.596	
I	Bổ sung cân đối	4.883.126	4.883.126			4.883.126	4.883.126		4.883.126			4.883.126	4.883.126	
II	Bổ sung có mục tiêu	1.635.670	1.635.670			1.635.670	1.635.670		1.882.470			1.882.470	1.882.470	
1	Chương trình MTQG	426.575	426.575			426.575	426.575							
2	Mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (vốn XD CB)	906.600	906.600			906.600	906.600		1.263.824			1.263.824	1.263.824	
3	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách mới và một số nhiệm vụ theo quy định (vốn sự nghiệp)	275.545	275.545			275.545	275.545		416.452			416.452	416.452	
4	Bổ sung tiền lương tăng thêm, đảm bảo nhiệm vụ chi	26.950	26.950			26.950	26.950		202.194			202.194	202.194	
C	Thu chuyển nguồn làm lương năm trước chuyển sang	418.294	418.294			418.294	170.545	247.749	816.873			816.873	278.759	538.114
D	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	30.900	30.900			30.900	30.900		61.200			61.200	61.200	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	15.462.990	15.017.990		1.529.640	13.488.350	10.861.801	2.626.549	15.784.569		1.660.460	14.124.109	11.208.685	2.915.424

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ KIẾN NĂM 2022						DỰ KIẾN NĂM 2023					
		Tổng thu NSNN	% so với dự toán 2021	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG			Tổng thu NSNN	% so với dự toán 2022	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG		
					Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	2	16	17=16/10	18	19=20+21	20	21	22	23=22/16	24	25=26+27	26	27
A	Thu NSNN trên địa bàn	8.857.000	109	1.806.000	7.051.000	4.394.000	2.657.000	9.551.000	108	1.981.000	7.570.000	4.666.000	2.904.000
I	Thu nội địa	8.740.000	109	1.689.000	7.051.000	4.394.000	2.657.000	9.422.000	108	1.852.000	7.570.000	4.666.000	2.904.000
	<i>Trong đó thu nội địa không kể tiền SDD, XSKT</i>	6.390.000	110	1.689.000	4.701.000	2.744.000	1.957.000	7.022.000	110	1.852.000	5.170.000	2.966.000	2.204.000
1	Thu từ DNQDTW quản lý	220.000	105		220.000	220.000		230.000	105		230.000	230.000	
2	Thu từ DNQDDP quản lý	573.000	107		573.000	573.000		620.000	108		620.000	620.000	
3	Thu từ khu vực ĐTNN	75.000	107		75.000	75.000		80.000	107		80.000	80.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.511.000	115		1.511.000	171.000	1.340.000	1.737.000	115		1.737.000	196.000	1.541.000
5	Lệ phí trước bạ	322.000	115		322.000		322.000	354.000	110		354.000		354.000
6	Thuế sd đất nông nghiệp												
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	100		8.000		8.000	8.000	100		8.000		8.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	512.000	110		512.000	512.000		538.000	105		538.000	538.000	
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.497.000	110	1.568.000	929.000	929.000		2.747.000	110	1.725.000	1.022.000	1.022.000	
10	Thu phí, lệ phí	206.000	107	48.000	158.000	81.000	77.000	220.000	107	50.000	170.000	88.000	82.000
11	Tiền sử dụng đất	800.000	107		800.000	100.000	700.000	800.000	100		800.000	100.000	700.000
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	86.000	113		86.000		86.000	92.000	107		92.000		92.000
13	Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước												
14	Thu khác ngân sách	290.000	104	73.000	217.000	96.000	121.000	300.000	103	77.000	223.000	99.000	124.000
15	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	12.000	109		12.000	12.000		13.000	108		13.000	13.000	
16	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	75.000	107		75.000	75.000		80.000	107		80.000	80.000	
17	Thu tại xã	3.000	100		3.000		3.000	3.000	100		3.000		3.000
18	Thu xổ số kiến thiết	1.550.000	103		1.550.000	1.550.000		1.600.000	103		1.600.000	1.600.000	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	117.000	111	117.000	-	-	-	129.000	110	129.000	-	-	-

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ KIẾN NĂM 2022						DỰ KIẾN NĂM 2023					
		Tổng thu NSNN	% so với dự toán 2021	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG			Tổng thu NSNN	% so với dự toán 2022	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG		
					Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	2	16	17=16/10	18	19=20+21	20	21	22	23=22/16	24	25=26+27	26	27
B	Thu bổ sung từ NSTW	6.791.578		-	6.791.578	6.791.578	-	7.060.578		-	7.060.578	7.060.578	-
I	Bổ sung cân đối	4.883.126		-	4.883.126	4.883.126	-	4.883.126		-	4.883.126	4.883.126	-
II	Bổ sung có mục tiêu	1.908.452		-	1.908.452	1.908.452	-	2.177.452		-	2.177.452	2.177.452	-
1	Chương trình MTQG												
2	Mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (vốn XDCB)	1.492.000			1.492.000	1.492.000		1.761.000			1.761.000	1.761.000	
3	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách mới và một số nhiệm vụ theo quy định (vốn sự nghiệp)	416.452			416.452	416.452		416.452			416.452	416.452	
4	Bổ sung tiền lương tăng thêm, đảm bảo nhiệm vụ chi												
C	Thu chuyển nguồn làm lương năm trước chuyển sang	1.247.986			1.247.986	412.977	835.009	1.470.641		-	1.470.641	455.977	1.014.664
D	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	96.096			96.096	96.096	-	-		-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	16.992.660		1.806.000	15.186.660	11.694.651	3.492.009	18.082.219		1.981.000	16.101.219	12.182.555	3.918.664

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2020			ƯỚC THỰC HIỆN CHI NĂM 2020					DỰ TOÁN CHI NĂM 2021				
		Tổng chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2020	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2020	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã
1	2	3=4+5	4	5	6=9+10	7	8=6/3	9	10	11=14+15	12	13=11/3	14	15
	Tổng chi (A+B+C)	13.686.690	6.627.396	7.059.294	13.488.350	100	99	6.558.691	6.929.659	14.124.109	100	103	6.671.100	7.453.009
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.181.277	5.121.983	7.059.294	11.982.937	89	98	5.053.278	6.929.659	12.692.115	90	104	5.239.106	7.453.009
I	Chi đầu tư phát triển	3.191.485	2.186.239	1.005.246	3.182.962	24	100	2.117.534	1.065.428	3.381.485	24	106	2.226.239	1.155.246
1	Chi XDCB vốn trong nước	1.131.485	626.239	505.246	1.131.485	8	100	626.239	505.246	1.131.485	8	100	626.239	505.246
2	Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	100.000	500.000	560.182	4	93		560.182	750.000	5	125	100.000	650.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	1.460.000	1.460.000		1.491.295	11	102	1.491.295		1.500.000	11	103	1.500.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.373.843	2.811.706	5.562.137	8.607.804	64	103	2.932.744	5.675.060	8.465.821	60	101	2.887.729	5.578.092
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.582.205	483.000	1.099.205	1.582.205	12	100	483.000	1.099.205	1.604.001	11	101	483.000	1.121.001
2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	143.469	61.999	81.470	143.469	1	100	61.999	81.470	143.470	1	100	62.000	81.470
3	Chi sự nghiệp văn xã	5.014.150	1.679.688	3.334.462	5.248.111	39	105	1.800.726	3.447.385	5.030.594	36	100	1.722.729	3.307.865
a	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	31.000		31.000	0	100	31.000		31.000	0	100	31.000	
b	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	3.653.123	742.661	2.910.462	3.653.123	27	100	742.661	2.910.462	3.653.191	26	100	777.729	2.875.462
c	Chi sự nghiệp y tế	764.071	764.071		764.071	6	100	764.071		770.000	5	101	770.000	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	77.000	40.000	37.000	77.000	1	100	40.000	37.000	77.733	1	101	40.000	37.733
e	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	34.956	5.956	29.000	34.956	0	100	5.956	29.000	36.574	0	105	7.000	29.574
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.000	22.000	12.000	34.000	0	100	22.000	12.000	34.237	0	101	22.000	12.237
g	Chi đảm bảo xã hội	420.000	74.000	346.000	653.961	5	156	195.038	458.923	427.859	3	102	75.000	352.859
4	Chi quản lý hành chính	1.344.176	460.176	884.000	1.344.176	10	100	460.176	884.000	1.351.525	10	101	450.000	901.525
5	Chi an ninh - quốc phòng	227.688	98.688	129.000	227.688	2	100	98.688	129.000	271.557	2	119	140.000	131.557

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2020			ƯỚC THỰC HIỆN CHI NĂM 2020					DỰ TOÁN CHI NĂM 2021				
		Tổng chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2020	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2020	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã
1	2	3=4+5	4	5	6=9+10	7	8=6/3	9	10	11=14+15	12	13=11/3	14	15
6	Chi khác ngân sách	62.155	28.155	34.000	62.155	0	100	28.155	34.000	64.674	0	104	30.000	34.674
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		2.000	0	100	2.000		2.000	0	100	2.000	
IV	Dự phòng ngân sách	233.960	121.038	112.922						233.960	2	100	121.038	112.922
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	378.989		378.989	189.171				189.171	606.749				606.749
VI	Chi trả lãi tiền vay	1.000	1.000		1.000			1.000		2.100			2.100	
B	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.474.513	1.474.513		1.474.513	11	100	1.474.513		1.370.794	10	93	1.370.794	
I	Chi Chương trình MTQG	426.575	426.575		426.575			426.575						
II	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí xây dựng cơ bản)	906.600	906.600		906.600			906.600		1.263.824	9		1.263.824	
III	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)	141.338	141.338		141.338			141.338		106.970	1		106.970	
C	Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại	30.900	30.900		30.900			30.900		61.200	0,43		61.200	

Ghi chú:(*): Đã bao gồm chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ KIẾN CHI NĂM 2022					DỰ KIẾN CHI NĂM 2023				
		Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2021	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2022	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã
1	2	16=19+20	17	18=16/11	19	20	21=24+25	22	23=21/16	24	25
	Tổng chi (A+B+C)	15.186.660	100	108	7.157.066	8.029.594	16.101.219	100	106	7.644.970	8.456.249
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.491.594	89	106	5.462.000	8.029.594	14.233.249	88	105	5.777.000	8.456.249
I	Chi đầu tư phát triển	3.545.000	23	105	2.306.000	1.239.000	3.656.000	23	103	2.383.000	1.273.000
1	Chi XDCB vốn trong nước	1.195.000	8	106	656.000	539.000	1.256.000	8	105	683.000	573.000
2	Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	5	107	100.000	700.000	800.000	5	100	100.000	700.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	1.550.000	10	103	1.550.000		1.600.000	10	103	1.600.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.975.000	59	106	3.026.000	5.949.000	9.473.000	59	106	3.148.000	6.325.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.702.000	11	106	506.000	1.196.000	1.797.000	11	106	526.000	1.271.000
2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	152.000	1	106	65.000	87.000	160.000	1	105	68.000	92.000
3	Chi sự nghiệp văn xã	5.333.000	35	106	1.805.000	3.528.000	5.630.000	35	106	1.878.000	3.752.000
a	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	32.000	0	103	32.000		33.000	0	103	33.000	
b	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	3.882.000	26	106	815.000	3.067.000	4.109.000	26	106	848.000	3.261.000
c	Chi sự nghiệp y tế	807.000	5	105	807.000		840.000	5	104	840.000	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	82.000	1	105	42.000	40.000	87.000	1	106	44.000	43.000
e	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	39.000	0	107	7.000	32.000	41.000	0	105	7.000	34.000
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.000	0	105	23.000	13.000	38.000	0	106	24.000	14.000
g	Chi đảm bảo xã hội	455.000	3	106	79.000	376.000	482.000	3	106	82.000	400.000
4	Chi quản lý hành chính	1.433.000	9	106	472.000	961.000	1.513.000	9	106	491.000	1.022.000
5	Chi an ninh - quốc phòng	287.000	2	106	147.000	140.000	302.000	2	105	153.000	149.000

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ KIẾN CHI NĂM 2022					DỰ KIẾN CHI NĂM 2023				
		Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2021	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2022	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã
1	2	16=19+20	17	18=16/11	19	20	21=24+25	22	23=21/16	24	25
6	Chi khác ngân sách	68.000	0	105	31.000	37.000	71.000	0	104	32.000	39.000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	0	100	2.000		2.000	0	100	2.000	
IV	Dự phòng ngân sách	247.000	2	106	127.000	120.000	260.000	2	105	132.000	128.000
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	721.594				721.594	841.249	5		111.000	730.249
VI	Chi trả lãi tiền vay	1.000			1.000		1.000			1.000	
B	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.598.970	11		1.598.970		1.867.970	12		1.867.970	
I	Chi Chương trình MTQG										
II	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí xây dựng cơ bản)	1.492.000	11		1.492.000		1.761.000	12		1.761.000	
III	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)	106.970	1		106.970		106.970	1		106.970	
C	Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại	96.096	0,68		96.096	-	-			-	-

Ghi chú(*): Đã bao gồm chi trả nợ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020-2021
(không kể thu chi điều chỉnh giữa các cấp ngân sách địa phương)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2020			ƯTH 2020			Dự toán 2021			Dự kiến 2022			Dự kiến 2023		
		Cộng	Tỉnh	Huyện	Cộng	Tỉnh	Huyện	Cộng	Tỉnh	Huyện	Cộng	Tỉnh	Huyện	Cộng	Tỉnh	Huyện
A	Thu NSDP được hưởng	13.686.690	10.930.506	2.756.184	13.488.350	10.861.801	2.626.549	14.124.109	11.208.685	2.915.424	15.186.660	11.694.651	3.492.009	16.101.219	12.182.555	3.918.664
	Trong đó thu cân đối NSDP	12.356.552	5.297.258	7.059.294	11.982.937	5.053.278	6.929.659	12.692.115	5.239.106	7.453.009	13.491.594	5.462.000	8.029.594	14.233.249	5.777.000	8.456.249
	<i>Thu cân đối NSDP không kể tiền sử dụng đất thu XSKT</i>	<i>10.296.552</i>	<i>3.737.258</i>	<i>6.559.294</i>	<i>9.432.937</i>	<i>3.253.278</i>	<i>6.179.659</i>	<i>10.442.115</i>	<i>3.639.106</i>	<i>6.803.009</i>	<i>11.141.594</i>	<i>3.812.000</i>	<i>7.329.594</i>	<i>11.833.249</i>	<i>4.077.000</i>	<i>7.756.249</i>
	1. Thu điều tiết và thu cố định	6.718.700	4.210.265	2.508.435	6.520.360	4.141.560	2.378.800	6.480.440	4.103.130	2.377.310	7.051.000	4.394.000	2.657.000	7.570.000	4.666.000	2.904.000
	Trong đó: Thu tiền sử đất	600.000	100.000	500.000	750.000		750.000	750.000	100.000	650.000	800.000	100.000	700.000	800.000	100.000	700.000
	Thu xổ số kiến thiết	1.460.000	1.460.000		1.800.000	1.800.000		1.500.000	1.500.000		1.550.000	1.550.000		1.600.000	1.600.000	
	Các khoản thu còn lại	4.658.700	2.650.265	2.008.435	3.970.360	2.341.560	1.628.800	4.230.440	2.503.130	1.727.310	4.701.000	2.744.000	1.957.000	5.170.000	2.966.000	2.204.000
	2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.518.796	6.518.796		6.518.796	6.518.796		6.765.596	6.765.596		6.791.578	6.791.578		7.060.578	7.060.578	
	+ Bổ sung cân đối ngân sách	4.883.126	4.883.126		4.883.126	4.883.126		4.883.126	4.883.126		4.883.126	4.883.126		4.883.126	4.883.126	
	+ Bổ sung có mục tiêu	1.635.670	1.635.670		1.635.670	1.635.670		1.882.470	1.882.470		1.908.452	1.908.452		2.177.452	2.177.452	
	Trong đó bổ sung thực hiện tiền lương cơ sở và các chính sách tăng thêm trong cân đối	336.432	336.432		161.157	161.157		511.676	511.676		309.482	309.482		309.482	309.482	
	3. Thu chuyển nguồn làm lương	418.294	170.545	247.749	418.294	170.545	247.749	816.873	278.759	538.114	1.247.986	412.977	835.009	1.470.641	455.977	1.014.664
	4. Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	30.900	30.900		30.900	30.900		61.200	61.200		96.096	96.096				
B	Phản chi NSDP	13.686.690	6.627.396	7.059.294	13.488.350	6.558.691	6.929.659	14.124.109	6.671.100	7.453.009	15.186.660	7.157.066	8.029.594	16.101.219	7.644.970	8.456.249
	I. Chi cân đối NSDP	12.181.277	5.121.983	7.059.294	11.982.937	5.053.278	6.929.659	12.692.115	5.239.106	7.453.009	13.491.594	5.462.000	8.029.594	14.233.249	5.777.000	8.456.249
	1. Chi đầu tư phát triển	3.191.485	2.186.239	1.005.246	3.182.962	2.117.534	1.065.428	3.381.485	2.226.239	1.155.246	3.545.000	2.306.000	1.239.000	3.656.000	2.383.000	1.273.000
	- Chi XDCB vốn trong nước	1.131.485	626.239	505.246	1.131.485	626.239	505.246	1.131.485	626.239	505.246	1.195.000	656.000	539.000	1.256.000	683.000	573.000
	- Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	100.000	500.000	560.182		560.182	750.000	100.000	650.000	800.000	100.000	700.000	800.000	100.000	700.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	1.460.000	1.460.000		1.491.295	1.491.295		1.500.000	1.500.000		1.550.000	1.550.000		1.600.000	1.600.000	
	2. Chi thường xuyên	8.373.843	2.811.706	5.562.137	8.607.804	2.932.744	5.675.060	8.465.821	2.887.729	5.578.092	8.975.000	3.026.000	5.949.000	9.473.000	3.148.000	6.325.000
	Trong đó: chi sự nghiệp GD-ĐT	3.653.123	742.661	2.910.462	3.653.123	742.661	2.910.462	3.653.191	777.729	2.875.462	3.882.000	815.000	3.067.000	4.109.000	848.000	3.261.000
	Chi SN KH-CN	31.000	31.000		31.000	31.000		31.000	31.000		32.000	32.000		33.000	33.000	
	Chi SN môi trường	143.469	61.999	81.470	143.469	61.999	81.470	143.470	62.000	81.470	152.000	65.000	87.000	160.000	68.000	92.000
	Các khoản còn lại	4.546.251	1.976.046	2.570.205	4.780.212	2.097.084	2.683.128	4.638.160	2.017.000	2.621.160	4.909.000	2.114.000	2.795.000	5.171.000	2.199.000	2.972.000
	3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	378.989		378.989	189.171		189.171	606.749		606.749	721.594		721.594	841.249	111.000	730.249
	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		2.000	2.000		2.000	2.000		2.000	2.000		2.000	2.000	
	5. Dự phòng ngân sách	233.960	121.038	112.922				233.960	121.038	112.922	247.000	127.000	120.000	260.000	132.000	128.000
	6. Chi trả lãi tiền vay	1.000	1.000		1.000	1.000		2.100	2.100		1.000	1.000		1.000	1.000	
	II. Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.474.513	1.474.513		1.474.513	1.474.513		1.370.794	1.370.794		1.598.970	1.598.970		1.867.970	1.867.970	
	III. Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại	30.900	30.900		30.900	30.900		61.200	61.200		96.096	96.096				
	IV. Chi bổ sung ngân sách huyện															
C	Chênh lệch thu- chi NSDP		4.303.110	-4.303.110		4.303.110	-4.303.110		4.537.585	-4.537.585		4.537.585	-4.537.585		4.537.585	-4.537.585

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021																
		Tổng chi	CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC (CÂN ĐỐI NSDP)													CHI TỪ NGUỒN NSTW BSCMT		
			Tổng chi thường xuyên (cân đối NSDP)	GOM													Tổng chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác (vốn sự nghiệp)
A	B	C	1=2+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+G+H+I+K+L+M)	11.208.685	2.887.729	483.000	62.000	31.000	777.729	770.000	40.000	7.000	22.000	75.000	450.000	140.000	30.000	106.970	0	106.970
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.994.699	2.887.729	483.000	62.000	31.000	777.729	770.000	40.000	7.000	22.000	75.000	450.000	140.000	30.000	106.970	0	106.970
I	Các cơ quan đơn vị cấp Tỉnh	2.367.252	2.293.953	482.265	61.105	30.000	752.549	396.538	40.000	6.700	22.000	55.000	409.560	9.256	28.980	73.299	0	73.299
01	Văn phòng Hội đồng nhân dân Tỉnh	9.250	9.250				600			306			8.344			0		
02	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	26.145	21.320	1.111			895						19.314			4.825		4.825
03	Sở Nông nghiệp - PTNT	76.355	76.355	59.630	7.635		230						8.860			0	0	0
04	Sở Kế hoạch - Đầu tư	9.400	9.400	2.030			280						7.090			0		
05	Sở Tư pháp	11.200	11.200	4.720			2.000						4.480			0		0
06	Sở Công thương	16.500	16.500	9.298			310						6.892			0		
07	Sở Khoa học Công nghệ	32.340	32.340			26.000							6.340			0		
08	Sở Tài chính	13.380	13.380	960			1.200						11.220			0		
09	Sở Xây dựng	8.315	8.315	600			195						7.520			0		
10	Sở Giao thông Vận tải	90.423	45.235	33.880			40						11.315			45.188		45.188
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	502.875	502.875		60		487.525				6.500		8.790			0		
12	Sở Y tế	376.025	376.025				17.500	349.210					9.315			0		0
13	Sở Lao động - TBXH	77.005	77.005				33.735					35.550	7.720			0	0	0
14	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	127.755	127.755			2.500	63.390		39.370		15.000		7.495			0		0
15	Sở Tài nguyên Môi trường	108.625	108.625	83.990	15.680								8.955			0		0
16	Sở Thông tin truyền thông	12.895	12.895	6.185			220						6.490			0		
17	Sở Nội vụ	32.305	32.305	1.720			3.350						27.235			0		0
18	Sở Ngoại vụ	7.615	7.615				100						7.515			0		
19	Thanh Tra Nhà nước	9.300	9.300				30						9.270			0		
20	Đài phát thanh truyền hình	9.400	9.400							5.400					4.000	0		
21	Ban quản lý khu kinh tế	3.420	3.420		55								3.365			0		
22	Văn phòng Tỉnh Ủy	197.834	197.834				12.688	13.161		177			171.808			0		
23	Trường Chính trị	25.085	25.085				25.085									0		
24	Vườn quốc gia tràm chim	9.780	9.780		9.780											0		
25	Trường Cao đẳng cộng đồng	27.885	27.885				27.885									0		
26	Trường Cao đẳng Y tế	4.550	4.550				4.550									0		
27	Trung tâm Xúc tiến Thương mại -Du lịch DT	14.145	14.145	14.145												0		
28	Ban Quản lý Dự án ĐTXD công trình NN&PTNT	82.979	82.979	82.979												0		
29	Các khoản đã giao lĩnh vực chi	444.466	421.180	181.017	27.895	1.500	70.741	34.167	630	817	500	19.450	50.227	9.256	24.980	23.286	0	23.286
-	Chính sách ưu đãi (hỗ trợ lãi suất, cấp bù lãi suất)	30.000	30.000	30.000												0		
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (NSTW bổ sung có mục tiêu)	23.286	0													23.286		23.286
-	Hỗ trợ các xã thực hiện nông thôn mới	50.000	50.000	50.000												0		
-	Kinh phí phát triển cây xanh đô thị	70.000	70.000	70.000												0		
-	Sự nghiệp khác vốn trong nước, vốn ngoài nước	271.180	271.180	31.017	27.895	1.500	70.741	34.167	630	817	500	19.450	50.227	9.256	24.980	0	0	0

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG		HỒNG NGỰ		TP. HỒNG NGỰ		TÂN HỒNG		TAM NÔNG		THANH BÌNH		TP. CAO LÃNH		H. CAO
		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	2.972.800	2.377.310	69.900	64.000	213.850	195.950	62.350	50.570	89.400	66.380	162.900	140.700	1.067.100	738.900	180.050
	<i>Trong đó: Thu NSNN không kể tiền sử dụng đất</i>	<i>2.222.800</i>	<i>1.727.310</i>	<i>44.900</i>	<i>39.000</i>	<i>63.850</i>	<i>45.950</i>	<i>47.350</i>	<i>35.570</i>	<i>69.400</i>	<i>46.380</i>	<i>137.900</i>	<i>115.700</i>	<i>867.100</i>	<i>638.900</i>	<i>145.050</i>
1	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.315.000	1.165.310	10.500	10.400	20.500	20.100	14.000	13.920	20.500	19.680	64.500	63.900	662.000	519.300	53.000
-	Thuế Giá trị gia tăng	606.070	606.070	9.300	9.300	18.100	18.100	12.720	12.720	15.280	15.280	16.700	16.700	234.600	234.600	40.600
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	559.240	559.240	1.100	1.100	2.000	2.000	1.200	1.200	4.400	4.400	47.200	47.200	284.700	284.700	12.070
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.750				400		30		250		140		128.220		100
-	Thuế tài nguyên	18.940		100				50		570		460		14.480		230
-	Thu khác ngoài quốc doanh															
2	Thuế thu nhập cá nhân	228.000	-	4.800	-	13.500	-	9.500	-	16.500	-	12.000	-	40.000	-	22.000
3	Lệ phí trước bạ	280.000	280.000	11.000	11.000	16.500	16.500	12.000	12.000	15.000	15.000	18.000	18.000	54.000	54.000	32.000
4	Thuế SD đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	-	-	150	150	50	50	100	100	500	500	2.400	2.400	750
5	Thu phí & lệ phí	88.800	64.500	2.500	1.500	5.000	3.000	3.200	2.000	4.200	3.000	5.600	3.000	15.500	14.000	9.000
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu	20.500		500		2.000		1.200		1.200		2.300		500		2.000
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu	3.800		500								300		1.000		
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện, thành phố thực hiện thu	64.500	64.500	1.500	1.500	3.000	3.000	2.000	2.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.000	14.000	7.000
6	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	76.000	76.000	1.000	1.000	3.000	3.000	600	600	600	600	8.000	8.000	33.000	33.000	3.000
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý															
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý	76.000	76.000	1.000	1.000	3.000	3.000	600	600	600	600	8.000	8.000	33.000	33.000	3.000
7	Thu tiền sử dụng đất	750.000	650.000	25.000	25.000	150.000	150.000	15.000	15.000	20.000	20.000	25.000	25.000	200.000	100.000	35.000
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý	100.000												100.000		
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý	650.000	650.000	25.000	25.000	150.000	150.000	15.000	15.000	20.000	20.000	25.000	25.000	100.000	100.000	35.000
8	Thu khác ngân sách	224.000	130.500	14.000	14.000	5.000	3.000	8.000	7.000	12.500	8.000	29.000	22.000	60.000	16.000	25.000
-	Thu khác ngân sách trung ương	70.000				1.000		600		2.500		3.500		40.000		5.700
-	Thu khác ngân sách cấp tỉnh	23.500				1.000		400		2.000		3.500		4.000		4.300
-	Thu khác ngân sách huyện, thành phố	130.500	130.500	14.000	14.000	3.000	3.000	7.000	7.000	8.000	8.000	22.000	22.000	16.000	16.000	15.000
9	Thu tại xã	3.000	3.000	1.100	1.100	200	200	-	-	-	-	300	300	200	200	300
II	Thu bổ sung từ NS Tỉnh	4.537.585	4.537.585	439.163	439.163	270.958	270.958	383.766	383.766	375.201	375.201	424.532	424.532	158.747	158.747	556.199
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.464.851	3.464.851	344.881	344.881	191.415	191.415	305.519	305.519	260.487	260.487	334.903	334.903	116.197	116.197	425.722
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.072.734	1.072.734	94.282	94.282	79.543	79.543	78.247	78.247	114.714	114.714	89.629	89.629	42.550	42.550	130.477
-	Bổ sung thực hiện tiền lương cơ sở đến 1.490.000 đồng/tháng	508.829	508.829	59.799	59.799	38.659	38.659	42.261	42.261	57.859	57.859	41.402	41.402			61.624
-	Bổ sung mục tiêu các chế độ chính sách mới (ngoài tiền lương)	104.088	104.088	10.406	10.406	5.191	5.191			2.619	2.619	13.595	13.595			18.949
-	Bổ sung tăng định mức hoạt động QLHC cấp xã	9.704	9.704	1.012	1.012	628	628	806	806	1.096	1.096	1.174	1.174			1.644
-	Bổ sung hoạt động Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.600	3.600	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400			
-	Bổ sung kinh phí Ban ATGT cấp huyện, cấp xã	8.860	8.860	700	700	640	640	680	680	740	740	760	760	800	800	860
-	Bù hụt thu thủy lợi phí, đất trồng lúa	317.798	317.798	18.800	18.800	13.300	13.300	34.100	34.100	45.900	45.900	32.298	32.298	8.000	8.000	47.400
-	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị	76.750	76.750			4.250	4.250							33.750	33.750	
-	Bổ sung kinh phí phát triển cây xanh đô thị															
-	Bổ sung đảm bảo nhiệm vụ chi do giảm dự toán thu các năm trước	43.105	43.105	3.165	3.165	16.475	16.475			6.100	6.100					
III	Thu chuyển nguồn CCTL, CS năm trước chuyển sang	538.114	538.114	5.467	5.467	-	-	8.754	8.754	7.763	7.763	-	-	390.133	390.133	-
	TỔNG CỘNG (I+II+III)		7.453.009		508.630		466.908		443.090		449.344		565.232		1.287.780	

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	LÃNH	THÁP MUỖI		LẤP VÒ		LAI VUNG		TP. SA ĐÉC		CHÂU THÀNH	
		NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	145.720	173.900	145.720	179.250	149.950	119.900	94.500	521.600	473.520	132.600	111.400
	<i>Trong đó: Thu NSNN không kể tiền sử dụng đất</i>	<i>110.720</i>	<i>113.900</i>	<i>85.720</i>	<i>154.250</i>	<i>124.950</i>	<i>99.900</i>	<i>74.500</i>	<i>381.600</i>	<i>333.520</i>	<i>97.600</i>	<i>76.400</i>
1	Thu từ khu vực kinh tế NQD	52.670	46.500	46.120	82.700	80.900	39.500	38.800	260.000	258.620	41.300	40.900
-	Thuế Giá trị gia tăng	40.600	39.670	39.670	32.400	32.400	21.880	21.880	129.620	129.620	35.200	35.200
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.070	6.450	6.450	48.500	48.500	16.920	16.920	129.000	129.000	5.700	5.700
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		150		170		340		850		100	
-	Thuế tài nguyên		230		1.630		360		530		300	
-	Thu khác ngoài quốc doanh											
2	Thuế thu nhập cá nhân		22.000		19.000		18.000		36.500		14.200	
3	Lệ phí trước bạ	32.000	22.000	22.000	23.000	23.000	21.000	21.000	36.500	36.500	19.000	19.000
4	Thuế SD đất nông nghiệp											
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	750	600	600	500	500	600	600	2.000	2.000	350	350
5	Thu phí & lệ phí	7.000	9.500	7.700	10.000	8.000	5.500	3.300	13.200	8.000	5.600	4.000
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu		1.700		1.500		2.100		4.000		1.500	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu		100		500		100		1.200		100	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện, thành phố thực hiện thu	7.000	7.700	7.700	8.000	8.000	3.300	3.300	8.000	8.000	4.000	4.000
6	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	3.000	2.000	2.000	3.000	3.000	800	800	18.000	18.000	3.000	3.000
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý											
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý	3.000	2.000	2.000	3.000	3.000	800	800	18.000	18.000	3.000	3.000
7	Thu tiền sử dụng đất	35.000	60.000	60.000	25.000	25.000	20.000	20.000	140.000	140.000	35.000	35.000
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý											
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý	35.000	60.000	60.000	25.000	25.000	20.000	20.000	140.000	140.000	35.000	35.000
8	Thu khác ngân sách	15.000	11.000	7.000	16.000	9.500	14.500	10.000	15.000	10.000	14.000	9.000
-	Thu khác ngân sách trung ương		2.200		4.000		3.200		3.800		3.500	
-	Thu khác ngân sách cấp tỉnh		1.800		2.500		1.300		1.200		1.500	
-	Thu khác ngân sách huyện, thành phố	15.000	7.000	7.000	9.500	9.500	10.000	10.000	10.000	10.000	9.000	9.000
9	Thu tại xã	300	300	300	50	50			400	400	150	150
II	Thu bổ sung từ NS Tỉnh	556.199	495.897	495.897	438.983	438.983	419.526	419.526	198.029	198.029	376.584	376.584
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	425.722	363.769	363.769	343.539	343.539	323.859	323.859	159.099	159.099	295.461	295.461
2	Thu bổ sung có mục tiêu	130.477	132.128	132.128	95.444	95.444	95.667	95.667	38.930	38.930	81.123	81.123
-	Bổ sung thực hiện tiền lương cơ sở đến 1.490.000 đồng/tháng	61.624	58.327	58.327	46.626	46.626	54.623	54.623			47.649	47.649
-	Bổ sung mục tiêu các chế độ chính sách mới (ngoài tiền lương)	18.949	9.881	9.881	16.598	16.598	13.311	13.311			13.538	13.538
-	Bổ sung tăng định mức hoạt động QLHC cấp xã	1.644	1.160	1.160			1.088	1.088			1.096	1.096
-	Bổ sung hoạt động Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp		400	400	400	400	400	400			400	400
-	Bổ sung kinh phí Ban ATGT cấp huyện, cấp xã	860	760	760	760	760	740	740	680	680	740	740
-	Bù hụt thu thủy lợi phí, đất trồng lúa	47.400	61.600	61.600	15.900	15.900	18.300	18.300	4.500	4.500	17.700	17.700
-	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị						5.000	5.000	33.750	33.750		
-	Bổ sung kinh phí phát triển cây xanh đô thị											
-	Bổ sung đảm bảo nhiệm vụ chi do giảm dự toán thu các năm trước				15.160	15.160	2.205	2.205				
III	Thu chuyển nguồn CCTL, CS năm trước chuyển sang				3.178	3.178	1.112	1.112	119.826	119.826	1.881	1.881
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	701.919		641.617		592.111		515.138		791.375		489.865

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Cộng	Hồng Ngự	TP. Hồng Ngự	Tân Hồng	Tam Nông	Thanh Bình	TP Cao Lãnh	H. Cao Lãnh	Tháp Mười	Lấp Vò	Lai Vung	TP Sa Đéc	Châu Thành
	Tổng chi (I+II+III+IV)	7.453.009	508.630	466.908	443.090	449.344	565.232	1.287.780	701.919	641.617	592.111	515.138	791.375	489.865
I	Chi đầu tư phát triển	1.155.246	52.606	177.233	41.557	48.751	61.302	216.534	74.662	96.250	60.177	53.432	211.569	61.173
1	Vốn tập trung trong nước	505.246	27.606	27.233	26.557	28.751	36.302	116.534	39.662	36.250	35.177	33.432	71.569	26.173
2	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	650.000	25.000	150.000	15.000	20.000	25.000	100.000	35.000	60.000	25.000	20.000	140.000	35.000
II	Chi thường xuyên	5.578.092	448.046	284.266	394.737	394.303	494.521	573.220	616.420	535.965	520.981	453.611	440.969	421.053
	<i>Bao gồm:</i>													
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.875.462	248.862	129.396	208.620	190.080	279.054	275.271	324.148	289.708	286.861	249.845	181.007	212.610
2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	81.470	4.025	6.871	3.707	3.821	6.573	15.103	6.823	6.021	7.903	4.713	11.300	4.610
3	Các khoản chi thường xuyên còn lại	2.621.160	195.159	147.999	182.410	200.402	208.894	282.846	285.449	240.236	226.217	199.053	248.662	203.833
III	Dự phòng ngân sách	112.922	7.978	5.409	6.796	6.290	9.409	18.928	10.837	9.402	10.953	8.095	11.186	7.639
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương, chính sách ASXH	606.749	-	-	-	-	-	479.098	-	-	-	-	127.651	-

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2021 NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

DVT: T

ST T	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2021	Tổng thu ngân sách huyện, thành phố																Tổng chi NS huyện, thành phố năm 2021	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố năm 2021							
			Tổng cộng	Thu điều tiết theo phân cấp	Bao gồm		Thu bổ sung từ NS cấp Tỉnh	Bao gồm												Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách
					Khoản thu 100%	Khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu	Bổ sung thực hiện lương cơ sở đến 1.490.000 đ/tháng	Mục tiêu các chế độ chính sách mới tăng thêm (ngoài tiền lương)	Bổ sung tăng định mức hoạt động QLHC cấp xã	Bổ sung hoạt động Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	Bổ sung kinh phí Ban ATGT cấp huyện, cấp xã	Bù hụt thu thủy lợi phí, đất trồng lúa	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị	Bổ sung bảo đảm nhiệm vụ chỉ do giảm thu dự toán các năm trước	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương, chính sách năm trước chuyển sang		Tổng cộng	Bao gồm		Tổng cộng	Bao gồm			
																					Vốn XDCB tập trung	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Sự nghiệp hoạt động môi trường	Các khoản chi thường xuyên còn lại	
1	2	3	4=5+8+20	5	6	7	8=9+10	9	10=11+...+19	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=21+24+28+29	21+22+23	22	23	24+25+26+27	25	26	27	28
1	Hồng Ngự	69.900	508.630	64.000	53.600	10.400	439.163	344.881	94.282	59.799	10.406	1.012	400	700	18.800	0	3.165	5.467	508.630	52.606	27.606	25.000	448.046	248.862	4.025	195.159	7.978
2	TP. Hồng Ngự	213.850	466.908	195.950	175.850	20.100	270.958	191.415	79.543	38.659	5.191	628	400	640	13.300	4.250	16.475	0	466.908	177.233	27.233	150.000	284.266	129.396	6.871	147.999	5.409
3	Tân Hồng	62.350	443.090	50.570	36.650	13.920	383.766	305.519	78.247	42.261	0	806	400	680	34.100	0	0	8.754	443.090	41.557	26.557	15.000	394.737	208.620	3.707	182.410	6.796
4	Tam Nông	89.400	449.344	66.380	46.700	19.680	375.201	260.487	114.714	57.859	2.619	1.096	400	740	45.900	0	6.100	7.763	449.344	48.751	28.751	20.000	394.303	190.080	3.821	200.402	6.290
5	Thanh Bình	162.900	565.232	140.700	76.800	63.900	424.532	334.903	89.629	41.402	13.595	1.174	400	760	32.298	0	0	0	565.232	61.302	36.302	25.000	494.521	279.054	6.573	208.894	9.409
6	TP Cao Lãnh	1.067.100	1.287.780	738.900	219.600	519.300	158.747	116.197	42.550	0	0	0	800	8.000	33.750	0	390.133	1.287.780	216.534	116.534	100.000	573.220	275.271	15.103	282.846	18.928	
7	H. Cao Lãnh	180.050	701.919	145.720	93.050	52.670	556.199	425.722	130.477	61.624	18.949	1.644	0	860	47.400	0	0	0	701.919	74.662	39.662	35.000	616.420	324.148	6.823	285.449	10.837
8	Tháp Mười	173.900	641.617	145.720	99.600	46.120	495.897	363.769	132.128	58.327	9.881	1.160	400	760	61.600	0	0	0	641.617	96.250	36.250	60.000	535.965	289.708	6.021	240.236	9.402
9	Lấp Vò	179.250	592.111	149.950	69.050	80.900	438.983	343.539	95.444	46.626	16.598	0	400	760	15.900	0	15.160	3.178	592.111	60.177	35.177	25.000	520.981	286.861	7.903	226.217	10.953
10	Lai Vung	119.900	515.138	94.500	55.700	38.800	419.526	323.859	95.667	54.623	13.311	1.088	400	740	18.300	5.000	2.205	1.112	515.138	53.432	33.432	20.000	453.611	249.845	4.713	199.053	8.095
11	TP Sa Đéc	521.600	791.375	473.520	214.900	258.620	198.029	159.099	38.930	0	0	0	0	680	4.500	33.750	0	119.826	791.375	211.569	71.569	140.000	440.969	181.007	11.300	248.662	11.186
12	Châu Thành	132.600	489.865	111.400	70.500	40.900	376.584	295.461	81.123	47.649	13.538	1.096	400	740	17.700	0	0	1.881	489.865	61.173	26.173	35.000	421.053	212.610	4.610	203.833	7.639
Cộng		2.972.800	7.453.009	2.377.310	1.212.000	1.165.310	4.537.585	3.464.851	1.072.734	508.829	104.088	9.704	3.600	8.860	317.798	76.750	43.105	538.114	7.453.009	1.155.246	505.246	650.000	5.578.092	2.875.462	81.470	2.621.160	112.922

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC QUAN TRỌNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2021	Gồm	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
B	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.680.276	1.263.824	416.452
I	Đầu tư phát triển	1.263.824	1.263.824	0
1	Bổ sung vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn ngoài nước)	310.000	310.000	
2	Bổ sung vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn trong nước)	953.824	953.824	0
	<i>Trong đó: Đầu tư các dự án dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	
	<i>Thu hồi các khoản vốn ứng trước của các chương trình mục tiêu (số vốn thiếu địa phương phải bổ trí)</i>	<i>47.155</i>	<i>47.155</i>	
II	Kinh phí sự nghiệp	416.452	0	416.452
II.1	Kinh phí sự nghiệp trong trong cân đối NSDP	309.482	0	309.482
1	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (SNYT)	18.016		18.016
2	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) (SNYT)	75.079		75.079
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;... (ĐBXH)	85.460		85.460
4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (GD&ĐT)	1.708		1.708
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (GD&ĐT)	42.536		42.536
6	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã (GD&ĐT)	3.223		3.223
7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người (ĐBXH)	6.710		6.710
8	Kinh phí hỗ trợ an ninh- quốc phòng (AN-QP)	5.000		5.000
9	Kinh phí nâng cấp đô thị (thành phố Cao Lãnh, Sa Đéc lên đô thị loại 2, thành phố Hồng Ngự loại 3) (SNKT)	71.750		71.750
II.2	Kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	106.970	0	106.970
II.2.1	Vốn ngoài nước	0		
II.2.2	Vốn trong nước	106.970	0	106.970
1	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	23.286		23.286
6	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam- Campuchia	4.825		4.825
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (AN)	33.671		33.671
8	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	45.188		45.188
II.2.3	Bổ sung 08 chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	0	0	0
Tổng số (A+B)		1.680.276	1.263.824	416.452